

Số: 08 /CĐ-BKHĐT

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2021

**CÔNG ĐIỆN**

Về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư nguồn vốn  
ngân sách nhà nước năm 2022



**BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ điện:**

Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố  
trực thuộc Trung ương

Căn cứ Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật; Căn cứ quy định tại khoản 5, Điều 3, Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022, Thủ tướng Chính phủ đã giao Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: “Phân bổ chi tiết mức vốn kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2022, danh mục và mức vốn bố trí của từng dự án cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp dưới trước ngày 31 tháng 12 năm 2021; báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính kết quả phân bổ chi tiết kế hoạch trước ngày 10 tháng 01 năm 2022 theo quy định. Toàn bộ phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2022 phải được báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công theo đúng quy định tại Điều 97 Luật Đầu tư công và Điều 51 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính phủ”, ngày 09/12/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 8691/BKHĐT-TH gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn NSNN năm 2022.

Đến nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được Quyết định phân bổ kế hoạch vốn NSNN năm 2022 của 15/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương<sup>1</sup>, trong đó có 07 tỉnh, thành phố<sup>2</sup> chưa phân bổ 100% kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ giao theo Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2021.

<sup>1</sup> Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Giang, Sơn La, Tp. Đà Nẵng, Đắk Nông, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai, Tây Ninh, Tiền Giang, Trà Vinh, Tp. Cần Thơ và An Giang

<sup>2</sup> Phú Thọ, Sơn La, Đắk Nông, Gia Lai, Đồng Nai, Tây Ninh và Tp. Cần Thơ

Nội dung về phân bổ chi tiết vốn đầu tư nguồn NSNN năm 2022 sẽ là một trong các nội dung được báo cáo trong phiên họp của Chính phủ với các địa phương (dự kiến đầu tháng 01/2022) và phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 01 năm 2022.

Để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 góp phần thúc đẩy phục hồi tăng trưởng kinh tế, đề nghị đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tham mưu giao chi tiết kế hoạch vốn NSNN năm 2022 trước ngày 31/12/2021; gửi báo cáo kết quả về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 10/01/2021 và cập nhật toàn bộ phương án lên Hệ thống thông tin về đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định.

Đề nghị đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện các nội dung tại Công điện này và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ việc chậm triển khai các nhiệm vụ về giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2022 theo chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ. /

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TTg và các PTTg (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Sở KHĐT các tỉnh, thành phố;
- Bộ KH&ĐT: Lãnh đạo Bộ; Vụ THKTQD; TTTH;
- Lưu: VT, Vụ KTĐPLT (T<sub>10</sub>)



**Nguyễn Chí Dũng**







TT	ĐA, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NNN năm 2022 được TT/CP giao tại Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ										Tình hình phân bổ chi tiêu tổng dự án của địa phương								Số vốn địa phương phân bổ chi tiêu tổng dự án kế hoạch đầu tư vốn NNN năm 2022						Số vốn kế hoạch đầu tư vốn NNN năm 2021 bị, cơ quan TW và địa phương chưa phân bổ chi tiêu kế hoạch						Chỉ chỉ tỷ do chưa phân bổ hết hoặc đã phân bổ nhưng chưa nhập được tài khoản (tỷ quốc và không ghi được phương án)
		Đã có Quyết định chính thức										Đã có Quyết định chính thức								Đã có Quyết định chính thức												
		Trong đó:										Trong đó:								Trong đó:												
		Vốn NSTW					Vốn của đối NSDP					Số Quyết định chính thức				Đã nhập vốn NSTW KH2022 và gửi tài khoản (không ghi và ghi đủ vốn theo QĐ giao)				Vốn NSTW			Vốn của đối NSDP			Vốn NSTW			Vốn của đối NSDP			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Số VB/QĐ phân bổ kế hoạch (NNN)	Số VB/QĐ phân bổ kế hoạch (NSTW)	Thời điểm		Hoàn thành (%)	Chưa hoàn thành (%)	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:											
Tổng số	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	Tổng số		Dẫn tư từ nguồn thu tài sản sử dụng đất	Dẫn tư từ nguồn thu tài sản khác			Trước 31/12/2021	Sau 31/12/2021				Tổng số	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	Tổng số		Dẫn tư từ nguồn thu tài sản sử dụng đất	Dẫn tư từ nguồn thu tài sản khác										
52	Tiền Giang	3.940.696	1.070.454	1.038.322	32.132	2.870.242	700.000	1.547.000			3469/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	3469/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	x				3.940.696	1.070.454	1.038.322	32.132	2.870.242	700.000	1.547.000									
53	Bến Tre	4.025.177	1.859.677	1.080.084	779.593	2.165.500	180.000	1.440.000	x																							
54	Trà Vinh	3.319.242	1.151.201	1.073.901	77.300	2.168.041	180.000	1.350.000			2861/QĐ-UBND, 09/12/2021	2861/QĐ-UBND, 09/12/2021	x				3.319.242	1.151.201	1.073.901	77.300	2.168.041	180.000	1.350.000							đang phù hợp với TTHH đã nhập tài khoản HT		
55	Vĩnh Long	4.428.103	1.768.695	1.505.000	263.695	2.659.410	300.000	1.590.000	x																							
	Thành phố Cần Thơ	8.035.878	2.723.778	1.157.685	1.566.093	5.312.100	1.500.000	1.600.000			3851/QĐ-UBND ngày 12/12/2021	3851/QĐ-UBND ngày 12/12/2021	x				6.517.880	2.005.780	1.157.685	848.095	4.512.100	700.000	1.600.000	1.517.998	717.998		800.000	800.000		theo tài sản sử dụng đất không cần bồi đắp, vốn CODA đang chờ xác định số giải ngân năm 2021		
57	Hậu Giang	3.232.671	1.428.291	1.178.889	249.402	1.804.380	200.000	980.000	x																							
58	Sóc Trăng	4.230.384	1.662.444	1.334.482	327.962	2.567.940	250.000	1.400.000	x																							
59	An Giang	5.267.557	1.768.077	1.483.594	284.483	3.499.480	500.000	1.600.000			2979/QĐ-UBND 15/12/2021	3001/QĐ-UBND 16/12/2021	x				5.267.557	1.768.077	1.483.594	284.483	3.499.480	500.000	1.600.000									
60	Dồng Tháp	4.417.357	1.127.000	630.000	497.000	3.290.357	800.000	1.500.000	x																							
61	Kiên Giang	4.674.419	1.193.729	1.094.718	99.011	3.480.690	1.000.000	1.450.000	x																							
62	Bạc Liêu	3.268.411	1.140.261	922.918	217.343	2.128.150	190.000	1.400.000	x																							
63	Cà Mau	3.491.490	1.015.000	740.000	275.000	2.476.490	350.000	1.400.000	x																							